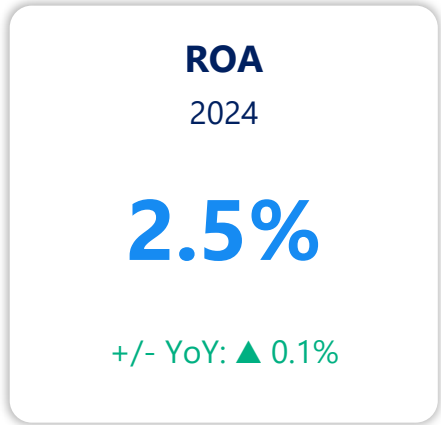
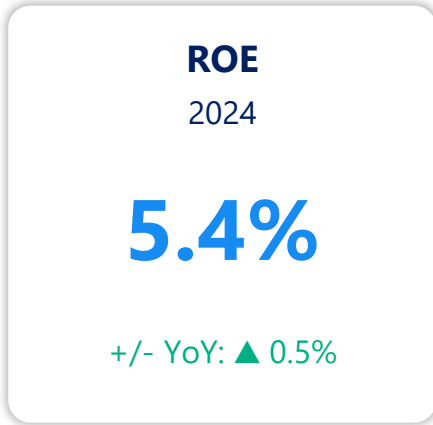
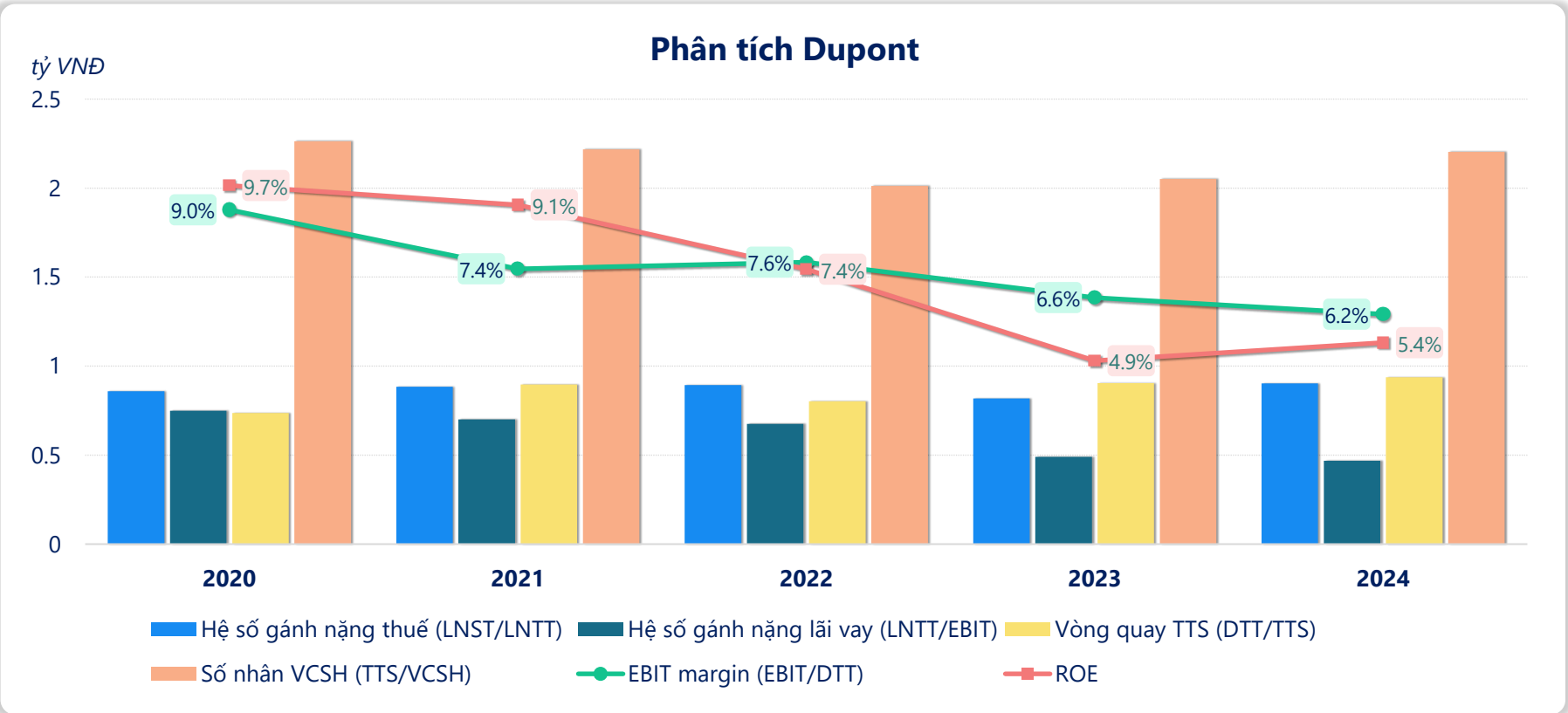
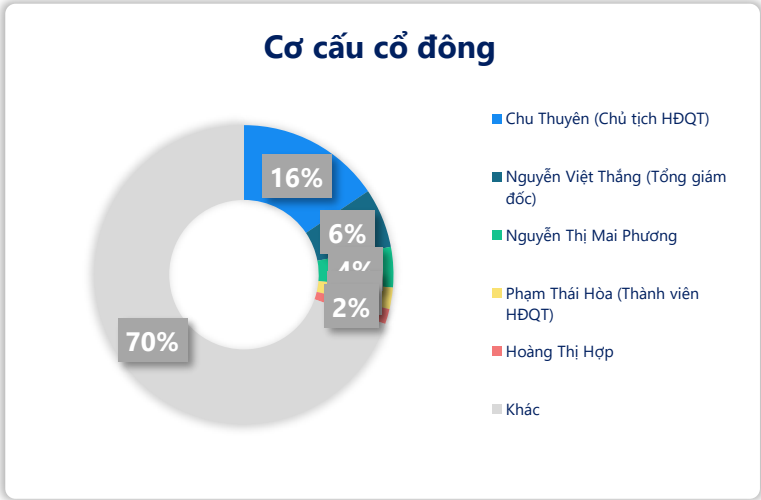


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

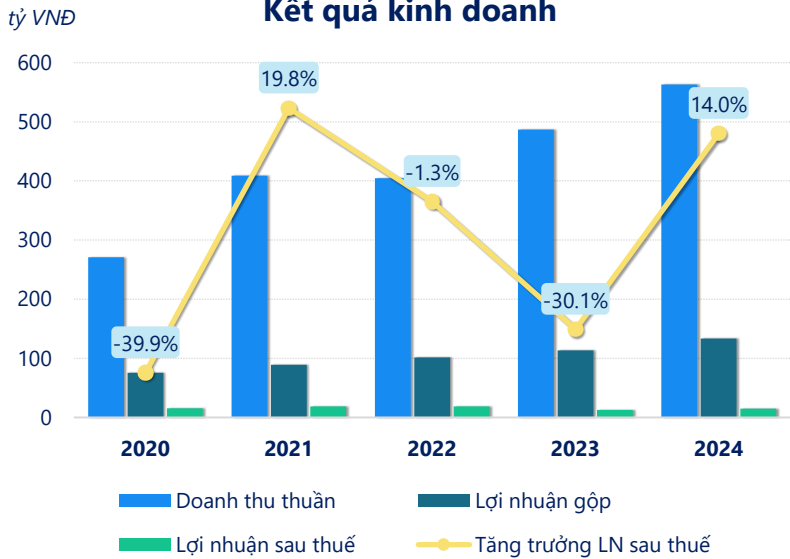
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,700 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		174
Số lượng CPLH (CP)		23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,100
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.19
EPS		613
P/E		11.9

	YTD	1T	3T	6T
TDT		9.0%	4.3%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Kết quả kinh doanh

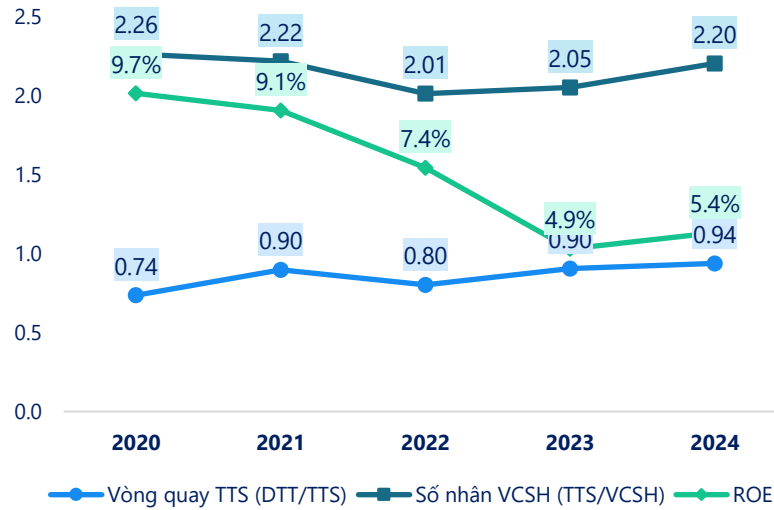


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

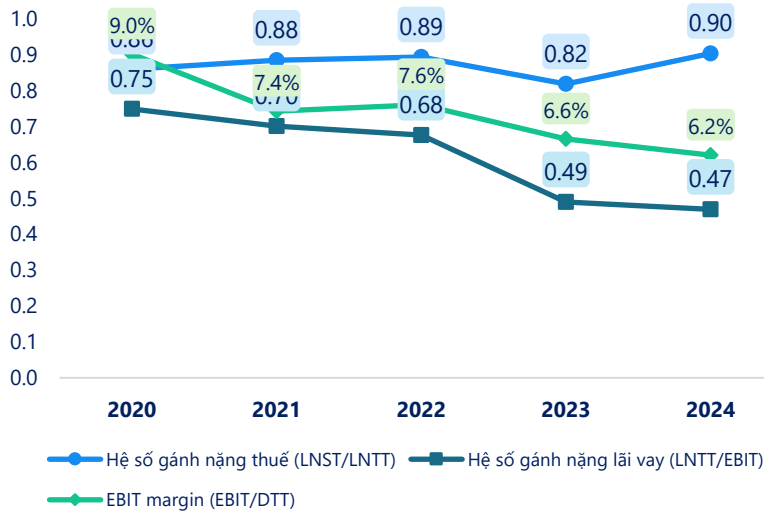
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TDT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.6%** đạt **563.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.0%** đạt **14.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.43%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



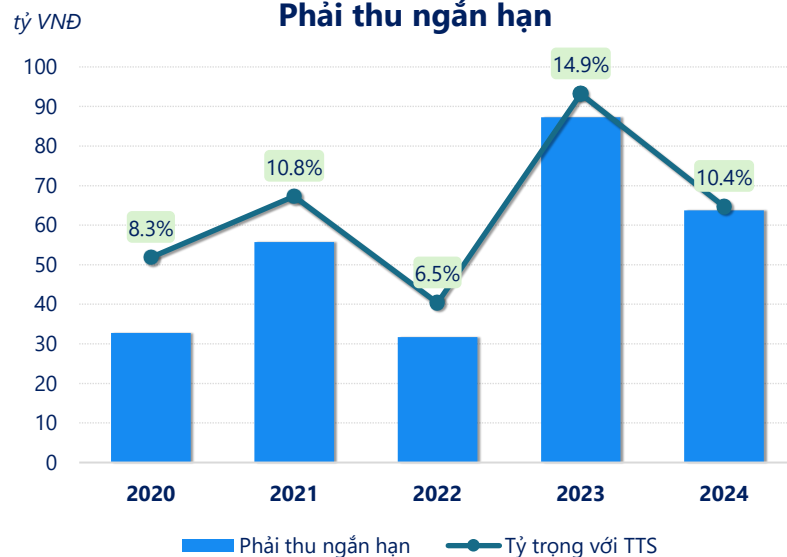
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

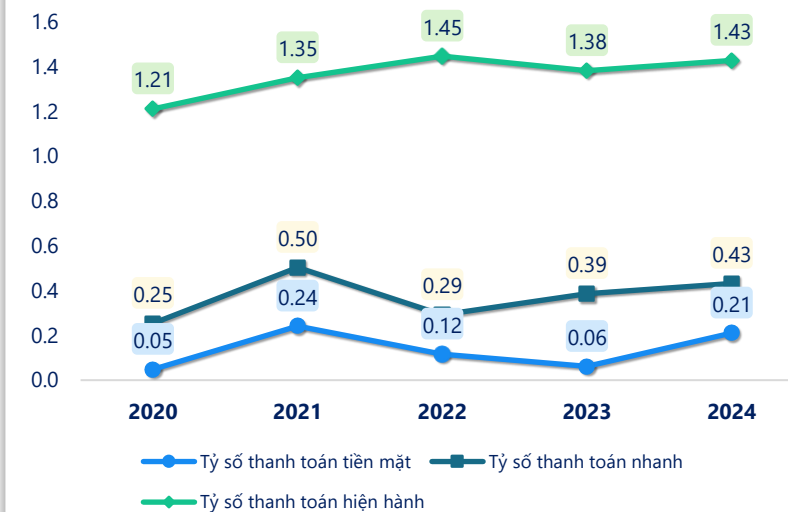
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



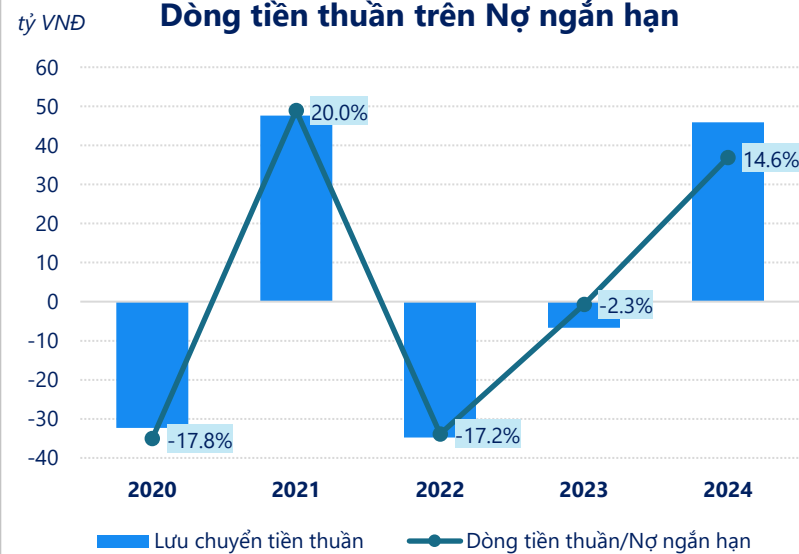
Chỉ số thanh khoản



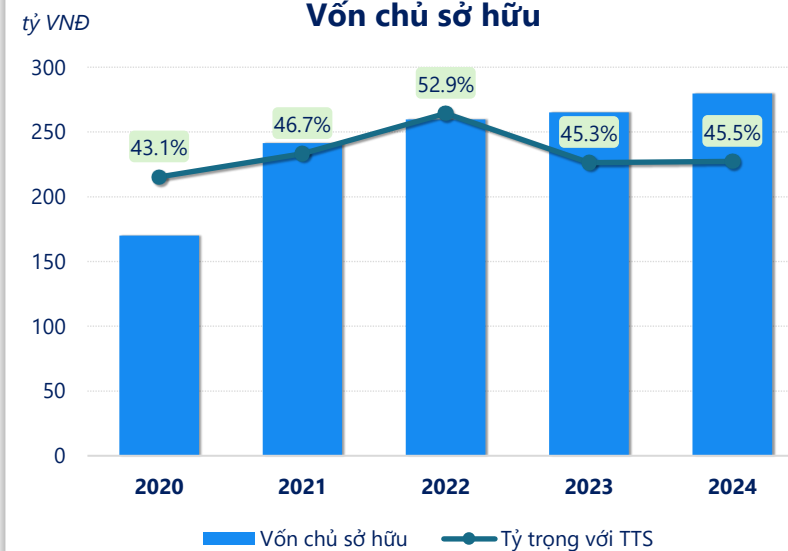
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	615	585	5.1%
Tài sản ngắn hạn	450	401	12.1%
Tiền và tương đương tiền	66.2	17.7	274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	87.3	-27.0%
Hàng tồn kho	314	289	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.19	7.28	-15.0%
Tài sản dài hạn	166	184	-10.1%
Phải thu dài hạn	7.77	7.73	0.5%
Tài sản cố định	153	172	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.18	1.16	88.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.69	3.66	-26.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	336	320	4.8%
Nợ ngắn hạn	316	290	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	242	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	27.8	-57.9%
Nợ dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	279	265	5.4%
Vốn chủ sở hữu	279	265	5.4%
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	271	409	405	487	563
Giá vốn hàng bán	195	320	303	373	430
Lợi nhuận gộp	75.8	89.0	102	114	134
Doanh thu HĐTC	1.14	2.17	7.40	6.61	5.84
Chi phí TC	6.63	10.2	16.7	27.1	31.4
Chi phí lãi vay	6.14	9.08	9.98	16.5	18.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.70	9.28	11.7	12.3	18.0
Chi phí QLDN	43.7	52.0	61.5	63.8	74.2
LN thuần từ HĐKD	16.9	19.7	19.2	17.0	15.8
Lợi nhuận khác	1.35	1.62	1.61	-1.10	0.53
LN trước thuế	18.3	21.3	20.8	15.9	16.4
Lợi nhuận sau thuế	15.7	18.8	18.6	13.0	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	18.8	18.6	13.0	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.7	-4.01	32.6	-60.7	40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-24.1	-19.3	-16.9	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.7	75.7	-48.1	70.9	18.2
Tiền đầu kỳ	41.2	8.75	57.5	23.5	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	-32.3	47.6	-34.8	-6.68	45.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	1.10	0.77	0.91	2.54
Tiền cuối kỳ	8.75	57.5	23.5	17.7	66.2